

CÔNG TY TNHH MTV 319.2

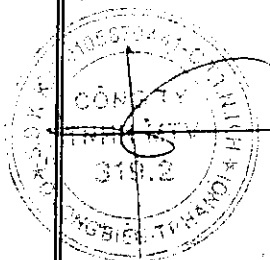
MST: 0105870441

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SÀO Y BẢN CHÍNH

Ngày.....tháng.....năm.....



PHÓ GIÁM ĐỐC
Thiếu tá Nguyễn Tường Phương

Vươn tới tầm cao

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02-DN) |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03-DN) |
| 3. Bảng cân đối tài khoản | (Mẫu số: B06-DN) |
| 4. Thuyết minh Báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09-DN) |
| 5. Quyết toán thuế TNDN | (Mẫu số: 03/TNDN) |

Hà Nội, Ngày 28 tháng 03 năm 2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: B-01/DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế:

Công ty TNHH một thành viên

Mã số thuế:

0 1 0 5 8 7 0 4 4

Địa chỉ trụ sở:

145/154, đường Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm

Quận Huyện:

Long Biên

Điện thoại:

Fax:

Tỉnh/Thành phố:

Hà Nội

Ngày:

30/03/2016

Email: thuy.nt22@gmail.com

Loại: Kế khai thuế

Người nhận:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		561.762.165.707	516.965.099.415
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		105.202.452.117	95.187.005.598
1. Tiền	111		105.202.452.117	95.187.005.598
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		227.741.736.948	90.001.351.921
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		161.145.498.927	45.515.275.496
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.851.093.857	12.029.071.777
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.438.253.535	13.683.975.596
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			1.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21.306.890.629	17.773.029.052
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		221.611.305.514	310.931.042.394
1. Hàng tồn kho	141		221.611.305.514	310.931.042.394
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		7.206.671.128	20.845.699.502
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.524.205.964	4.923.598.789
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.682.465.164	15.922.100.713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		35.630.097.554	41.994.781.062

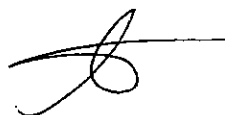
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	35.384.057.793	41.813.573.608
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	35.384.057.793	41.813.573.608
- Nguyên giá	222	56.666.856.521	59.540.512.394
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(21.282.798.728)	(17.726.938.786)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	246.039.761	181.207.454
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	246.039.761	181.207.454
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	597.392.263.261	558.959.880.477
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	575.479.284.556	538.678.608.762
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310	548.206.321.210	516.239.610.217
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	293.428.890.243	237.917.800.527
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	155.424.003.009	111.212.690.437
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	848.991.110	1.306.668.153
4. Phải trả người lao động	314	7.484.354.950	12.644.422.322
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.575.876.597	6.032.476.883
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		77.778.129.006	143.805.580.145
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.666.076.295	3.319.971.750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		27.272.963.346	22.438.998.545
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		27.272.963.346	22.175.307.864
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			263.690.681
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		21.912.978.705	20.281.271.715
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		21.912.978.705	20.281.271.715
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		20.000.000.000	17.696.938.045
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.912.978.705	2.584.333.670
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		597.392.263.261	558.959.880.477

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

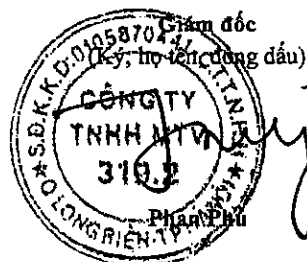


Nguyễn Thị Thùy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Ngọc Giang



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Người nộp thuế: Công ty TNHH một thành viên 319.2

Mã số thuế: 0 1 0 5 8 7 0 4 4 1

Địa chỉ trụ sở: 145/154, đường Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm

Quận Huyện: Long Biên

Tỉnh/Thành phố: Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Email: thuy.nt22@gmail.com

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		763.125.079.118	966.794.053.497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		763.125.079.118	-966.794.053.497
4. Giá vốn hàng bán	11		720.471.905.413	903.408.036.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		42.653.173.705	63.386.016.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		488.424.057	387.394.079
7. Chi phí tài chính	22		12.029.208.538	11.402.135.614
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.029.208.538	11.402.135.614
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24.232.923.923	43.062.731.145
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		6.879.465.301	9.308.543.882
11. Thu nhập khác	31		853.329.371	190.909.091
12. Chi phí khác	32		400.569.620	1.034.565.408
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		452.759.751	(843.656.317)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.332.225.052	8.464.887.565
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.648.990.960	1.875.719.710
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		5.683.234.092	6.589.167.855
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

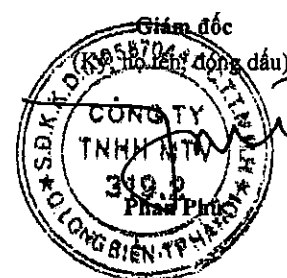
Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Ngọc Giang



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm 2015

Người nộp thuế:

Công ty TNHH một thành viên 319.2

Mã số thuế:

0	1	0	5	8	7	0	4	4	1
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Địa chỉ trụ sở:

145/154, đường Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm

Quận Huyện:

Long Biên

Tỉnh/Thành phố: Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Email: thuy.nt22@gmail.com

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		766.042.865.312	1.083.391.143.453
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(605.279.269.268)	(1.082.809.775.885)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(51.213.672.702)	(37.154.842.233)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(12.029.208.538)	(9.475.663.125)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.297.606.869)	(815.491.317)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			4.574.473.117
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36.048.971.633)	(32.328.435.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	20		59.174.136.302	(74.618.591.665)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(262.772.727)	(11.476.272.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		545.454.545	190.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		488.424.057	387.394.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	30		11.771.105.875	(10.897.969.557)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		225.611.654.114	441.565.652.275
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(286.541.449.772)	(273.484.205.638)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			

6. Cỗ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40		(60.929.795.658)	168.081.446.637
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10.015.446.519	82.564.885.415
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		95.187.005.598	12.622.120.183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		105.202.452.117	95.187.005.598

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Ngọc Giang

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2016



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

STT	TÊN TÀI KHOẢN	SH TK	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
28	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	351								
29	Dự phòng phải trả	352								
30	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353		3,319,971,750	141,240,014	3,807,316,309	3,510,451,778	3,856,556,323		3,666,076,295
31	Quỹ phát triển khoa học và c. nghệ	356		263,690,681	263,690,681		263,690,681			
32	Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		17,696,938,045				2,303,061,955		20,000,000,000
33	Quỹ đầu tư phát triển	414		2,584,333,670		1,631,706,990	2,303,061,955	1,631,706,990		1,912,978,705
34	Quỹ dự phòng tài chính	415								
35	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418								
36	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			5,492,295,224	2,456,112,290	5,683,234,091	5,683,234,092		
37	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	441								
38	Nguồn kinh phí sự nghiệp	461								
39	Doanh thu bán hàng và cung cấp D	511			205,455,048,354	205,455,048,354	763,125,079,118	763,125,079,118		
40	Doanh thu hoạt động tài chính	515			68,753,887	68,753,887	488,424,057	488,424,057		
41	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực t	621			127,713,452,657	127,713,452,657	364,493,659,298	364,493,659,298		
42	Chi phí nhân công trực tiếp	622			28,194,689,398	28,194,689,398	96,910,549,169	96,910,549,169		
43	Chi phí sử dụng máy	623			47,069,292,073	47,069,292,073	111,092,259,148	111,092,259,148		
44	Chi phí chung	627			16,547,407,204	16,547,407,204	53,989,482,496	53,989,482,496		
45	Giá vốn bán hàng	632			193,801,355,521	193,801,355,521	720,471,905,413	720,471,905,413		
46	Chi phí hoạt động tài chính	635			3,302,150,075	3,302,150,075	12,029,208,538	12,029,208,538		
47	Chi phí bán hàng	641								
48	Chi phí quản lý doanh nghiệp	642			6,226,385,593	6,226,385,593	24,740,389,062	24,740,389,062		
49	Thu nhập khác	711			263,690,681	263,690,681	853,329,371	853,329,371		
50	Chi phí khác	811			66,666,672	66,666,672	400,569,620	400,569,620		
51	Thuế thu nhập DN	821			711,553,040	711,553,040	1,648,990,960	1,648,990,960		
52	Xác định kết quả kinh doanh	911			205,787,492,922	205,787,492,922	764,466,832,546	764,466,832,546		
	Tổng cộng		518,830,694,579	518,830,694,579	3,186,072,093,518	3,186,072,093,518	10,183,847,381,811	10,183,847,381,812	422,179,038,893	422,179,038,893

NGƯỜI LẬP

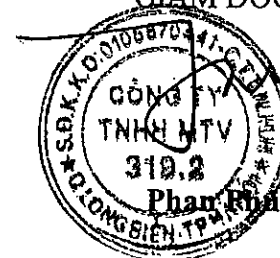
Nguyễn Thị Thùy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Ngọc Giang

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

GIÁM ĐỐC



	TỔNG CÔNG TY 319 ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH MTV 319.2	ISO 9001:2008
	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015	BM 23.B09-DN

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty 100% vốn nhà nước được thành lập theo GPKD số: 0105870441, ngày 25/04/2012 do Sở Kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Hạch toán độc lập
- Lĩnh vực kinh doanh:
- Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng dân dụng, Công nghiệp, giao thông thủy lợi.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc của doanh nghiệp:
 - Danh sách các Chi nhánh: 01 Chi nhánh
 - Danh sách các Đội xây dựng:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư 200/2014 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán theo TT200/2014 của BTC
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo đồng Việt nam
- Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán: Theo ngân hàng NN
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: Theo lãi suất ngân hàng thương mại
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Chứng khoán kinh doanh:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Đối với các khoản cho vay:
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - Phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá trung bình
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá trung bình
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của bộ tài chính

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Doanh thu khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

26. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Đơn vị tính: đồng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01. Tiền:	Cuối năm			Đầu năm		
- Tiền mặt	21,970,356,344			6,917,719,816		
- Tiền gửi ngân hàng	83,232,095,773			88,269,285,782		
- Tiền đang chuyển						
Cộng	105,202,452,117			95,187,005,598		
02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a, Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu:						
(Chi tiết cho từng loại cổ phiếu chiếm từ 10%trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu:						
(Chi tiết cho từng loại trái phiếu chiếm từ 10%trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / Loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng:						
+ Về giá trị						

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1, Ngắn hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2, Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
(Chi tiết cho từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ - Các giao dịch trọng yếu giữa DN và các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

03. Phải thu của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	161,145,498,927		45,515,275,496	
- Gói 48 Cam Ranh Đc Quyền - BTL Hải Quân	7,592,533,000			
- Gói 32 Cam Ranh Đc Thoan - BTL Hải Quân	10,721,784,400			
- DA BOT Phan Thiết - Chi nhánh BOT Sông Phan	18,541,376,381			
- DA Kênh Chợ gạo - Ban BQLDA Đường Thủy	34,585,638,084		11,133,356,502	
- DA San lấp, Hạ tầng - BTL Vùng 4	8,130,752,000			
- Cải tạo, nâng cấp Sân bay TSN - Sư đoàn 370	11,788,309,000			
- DA Tuyến Tránh - Ban Giao thông Quảng Ninh	1,189,774,523		9,166,426,095	
- CT Kè Hoàn Mỹ - Quảng Ninh	5,337,440,000		5,337,440,000	
b, Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)				
04. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	21,306,890,629	-	17,773,029,052	-
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Tạm ứng	9,626,019,672		3,065,767,670	
- Phải thu người lao động	220,926,229		311,777,410	
- Ký cược, ký quỹ	5,650,275,104		9,768,915,830	
Tại ngân hàng Công ty 3192	4,864,609,736			
Tại ngân hàng TCT 319	785,665,368			
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	5,809,669,624		4,626,568,142	
Phải thu tiền lãi cho XN9 vay	-		135,097,224	
Tiền BHXH phải thu	104,158,162		127,547,016	
Công ty Tân Hoàng Long DA Trục Bắc Nam	-		2,446,268,181	
Chuyển số dư nợ TK 136 XL của Sở Đội lên Sở Cty	3,046,415,332		1,917,655,721	
Chuyển số PS nợ TK 136 BM đc Hùng lên Sở Công t	2,123,101,584			
Chuyển số PS nợ TK 136 BM đc Dũng lên Sở Công t	321,837,545			
Chuyển số PS nợ TK 138 sở Đội đc Viên lên Sở Công	214,157,000			

b, Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
(Chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a, Tiền				
b, Hàng tồn kho				
c, TSCĐ				
d, Tài sản khác				

06. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khả năng nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn ;)					
...					
...					
...					
...					
...					
...					
...					
...					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
...					
...					
...					
...					
...					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
...					
...					
...					
...					
...					
...					
...					
Cộng					

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
07. hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	7,975,698,069		3,309,479,647	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	213,635,607,445		307,621,562,747	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- hàng hóa tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng hóa tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
08. Tài sản dở dang dài hạn				
a, Chi phí dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
...				
...				
...				
...				
...				
...				
...				
Cộng				
b, Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết từng công trình)				
- Mua sắm				
...				
...				
-Xây dựng cơ bản				
...				
...				
-Sửa chữa				
...				
...				
Cộng				

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện,vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ, quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1,198,181,201	47,551,217,557	8,987,772,726	249,072,728	1,554,268,182	59,540,512,394
- Mua trong năm		262,772,727				262,772,727
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(3,136,428,600)				(3,136,428,600)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1,198,181,201	44,677,561,684	8,987,772,726	249,072,728	1,554,268,182	56,666,856,521
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	290,711,531	14,789,286,847	1,670,132,527	57,642,242	919,165,639	17,726,938,786
- Khấu hao trong năm		5,307,206,810	975,902,787	54,178,802	113,087,662	6,450,376,061
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		-2,894,516,117				(2,894,516,117)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	290,711,531	17,201,977,540	2,646,035,314	111,821,044	1,032,253,301	21,282,798,730
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	907,469,670	32,761,930,710	7,317,640,199	191,430,486	635,102,543	41,813,573,608
- Tại ngày cuối năm	907,469,670	27,475,584,144	6,341,737,412	137,251,684	522,014,881	35,384,057,791

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	...	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm							
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải thích khác:

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a, Dài hạn (chi tiết cho từng khoản mục)	-	246,039,761	-	181,207,454
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng				
- Chi phí đi vay				
- Các khoản khác				
1. Linh kiện máy dãi Vongen - Trạm Đc Viên		128,787,879	-	
2. Linh kiện Trạm trộn - Trạm Bắc Giang		117,251,882		181,207,454
b, Ngắn hạn	-	1,524,205,964	-	4,923,598,789
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Các khoản khác (nếu chi tiết)				
Đội XD Đ/c Viên		168,176,584		214,157,000
Đội XD Đ/c Tăng GT 29 - Xây lắp				782,092,439
Dự án CR - Khánh Hòa - G27		11,701,637		11,701,637
Đội XD Đ/c Thoan (Gói 10,19,32,34)				1,124,691,495
Dự án kênh Chợ Gạo Tiền Giang				746,517,766
Dự án trục Bắc Nam - Hải Dương		1,240,644,006		1,889,563,435
Cải tạo QL1A đoạn Phan Thiết - ĐN				114,115,172
G10 DA Luồng Sông Hậu		74,780,914		23,054,545
Đội đ/c Tuệ (Ga Hà Đông)				9,000,000
Đội Đ/c Trường				8,705,300
Đội XD Đc Cồ		15,302,823		
Quốc lộ Đà Lạt - Lâm Đồng		13,600,000		
14. Tài sản khác				
a, Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
b, Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
...				
...				
...				
Cộng				

c, Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
đ, Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm			Đầu năm		
	Gốc	Lãi		Gốc	Lãi	
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng						

đ, Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan;

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	293,428,890,243	293,428,890,243	237,936,914,181	237,936,914,181
1. <i>Đội XD đc Thoan</i>				
Công ty TNHH Thanh Tùng	8,345,878,716	8,345,878,716	5,780,544,315	5,780,544,315
Công ty TNHH Thành Nguyên Phát	4,327,819,446	4,327,819,446	5,327,819,446	5,327,819,446
Công ty CP 189	8,752,321,304	8,752,321,304		
2. <i>Đội XD đc Viên</i>				
Công ty Cổ phần Hóa Dầu Việt Nam	5,531,761,000	5,531,761,000		
3. <i>Đội XD đc Quyền</i>				
Công ty CP 189	2,194,927,215	2,194,927,215		
Công ty TNHH Thành Trung HQ	1,562,698,270	1,562,698,270	2,066,398,363	2,066,398,363
4. <i>DA BOT Phan Thiết</i>				
Công ty TNHH TM Vận Tải Ngọc Công	3,795,211,428	3,795,211,428	10,100,176,696	10,100,176,696
Công ty TNHH VinaBitum Việt Nam	1,419,334,540	1,419,334,540	4,579,057,600	4,579,057,600
Công ty TNHH Phương Phương Thịnh	3,139,074,178	3,139,074,178	7,312,977,814	7,312,977,814
Công ty CPĐT ICT Việt Nam	-	-	18,635,475,000	18,635,475,000
Công ty CPĐT Tasumi	271,933,979	271,933,979	7,271,933,979	7,271,933,979
5. <i>DA BOT Thanh Hóa</i>				
Công ty TNHH Tân Thành 6	7,519,775,000	7,519,775,000	11,182,933,000	11,182,933,000
Công ty CP Vận tải Đức Thảo	4,877,171,200	4,877,171,200	4,433,792,000	4,433,792,000
6. <i>DA Kênh Chợ Gạo</i>				
Công ty TMDV XNK Nhứt Sơn	12,448,580,000	12,448,580,000		
Công ty CPSX TM Liên Phát	16,980,096,000	16,980,096,000	3,435,250,000	3,435,250,000
Cty CPĐT và XD CTGT Sài Gòn	16,440,525,300	16,440,525,300	4,157,144,027	4,157,144,027
7. <i>DA GI0 Luồng Sông Hậu</i>				
Công ty TNHH Thuận An	6,371,329,279	6,371,329,279	2,573,555,863	2,573,555,863
Công ty TNHH Linh Hà	8,262,816,363	8,262,816,363		
8. <i>DA GI0B Luồng Sông Hậu</i>				
Công ty TNHH Tân Thủy Hoàng		4,114,000,000		
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng				
Cộng				
c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng				
Cộng				
d, Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Chi tiết cho từng đối tượng				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a, Phải nộp Chi tiết từng loại thuế:					
	- Thuế giá trị gia tăng		5,256,306,433	5,256,306,433	
	- Thuế thu nhập cá nhân		37,248,697	37,248,697	
	- Thuế thu nhập doanh	1,306,668,153	1,839,929,826	2,297,606,869	848,991,110
	- Thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	
	- Thuế khác (chi tiết từng loại nếu có)				
Cộng		1,306,668,153	7,136,484,956	7,594,161,999	848,991,110
b, Phải thu					
	- Chi tiết cho từng loại thuế				
Cộng					
18. Chi phí phải trả		Cuối năm		Đầu năm	
a, Ngắn hạn					
	-Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
	- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa thành phẩm BĐS đã bán				
	- các khoản trích trước khác				
b, Dài hạn					
	- Lãi vay				
	- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng					
19. Phải trả khác		Cuối năm		Đầu năm	
a, Ngắn hạn					
	- Tài sản thừa chờ giải quyết				
	- Kinh phí công đoàn	183,150,755		105,551,316	
	- Bảo hiểm xã hội				
	- Bảo hiểm y tế				
	- Bảo hiểm thất nghiệp				
	- Phải trả về cổ phần hóa				
	- Lương KSV 6 tháng cuối năm 2015	117,600,000			
	- Lãi vay phải trả T12/2015	44,534,907			
	- Chuyển số PS có của Đội lên Cty			50,000,000	
	- Lương bộ phận chuyên trách T12/2015, và 15%	309,606,313		977,383,200	
	- Phải trả Công ty Minh Hằng DA Kênh Chợ Gạo			4,899,542,367	
	- Phải trả Công ty Minh Hằng DA Luồng Sông Hậu	6,170,949,248			
	- Chuyển số PS có TK 136 Đội BM đc Tăng	2,750,035,374			
Cộng		9,575,876,597		6,032,476,883	

b, Dài hạn (Chi tiết cho từng khoản mục) - Nhận ký quỹ ký cược dài hạn - Các khoản phải trả , phải nộp khác, (Chi tiết cho từng đối tượng)		
Cộng		
c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết cho từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a, Ngắn hạn (Chi tiết cho từng đối tượng) - Doanh thu nhận trước - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b, Dài hạn (Chi tiết cho từng đối tượng) - Doanh thu nhận trước - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
c, Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a, Ngắn hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng - Dự phòng tái cơ cấu - Dự phòng khác (chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng		
b, dài hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng - Dự phòng tái cơ cấu - Dự phòng khác (chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với thuế với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

23. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	10,915,938,045							607,583,313	11,523,521,358
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	17,696,938,045							2,584,333,670	20,281,271,715
- Tăng vốn trong năm nay	2,303,061,955							1,631,706,990	3,934,768,945
- Lãi trong năm nay									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác								2,303,061,955	2,303,061,955
Số dư cuối năm nay	20,000,000,000						0	1,912,978,705	21,912,978,705

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		
c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d, Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>		
đ, Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e, Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
g, Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
...		
...		
25. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
Giải thích nguyên nhân chênh lệch		
...		
26. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a, Tổng tài sản thuê ngoài		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b, Tài sản nhận hộ, giữ hộ (Chi tiết cho từng loại tài sản)

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: DN phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: DN phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa

c, Ngoại tệ các loại: DN phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d, Vàng tiền tệ: DN phải thuyết minh giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ, Nợ khó đòi đã xử lý: DN phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

...

...

...

e, Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

...

...

...

28. Các thông tin khác do DN tự thuyết minh, giải trình

...

...

(Đơn vị tính: Đồng)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a, Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	763,125,079,118	966,794,053,497
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	763,125,079,118	966,794,053,497
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	763,125,079,118	966,794,053,497
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	763,125,079,118	966,794,053,497
b, Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
	Năm nay	Năm trước
- TCT 319 thuê máy - QL Bình Thuận	1,196,663,336	
- Xí nghiệp 9 - TCT 319 thuê máy	541,363,636	
- Xí nghiệp 9 - TCT 319 thuê trạm	23,949,278,364	

c, Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, DN phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

...

...

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hoá đã bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng hóa tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị hàng hóa tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt định mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán;

Cộng

Năm nay

720,471,905,413

Năm trước

903,408,036,935

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi bán các khoản đầu tư

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi chênh lệch tỷ giá

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm nay

488,424,057

Năm trước

387,394,079

488,424,057

387,394,079

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	12,029,208,538	11,402,135,614
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	12,029,208,538	11,402,135,614
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	545,909,090	
- Quỹ phát triển KH và CN năm 2014	263,690,681	
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác (Xuất trả hàng thừa cho khách hàng)	43,729,600	190,909,091
Cộng	853,329,371	190,909,091
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ và CP thanh lý TSCĐ	241,912,471	
- Khấu hao xe Lexus vượt quá 1,6 tỷ	66,666,672	
- Các khoản bị phạt	48,260,867	
- Các khoản khác (Xuất trả hàng thừa cho khách hàng)	43,729,600	1,034,565,408
Cộng	400,569,610	1,034,565,408
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a, Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	24,232,923,923	43,062,731,145
- Trích nộp phí sử dụng thương hiệu TCT	14,273,515,077	24,920,223,775
- Lương Bộ máy quản lý	5,019,896,010	4,956,625,508
- Các khoản chi phí quản lý khác	807,899,191	1,815,144,571
b, Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chi phí chiếm từ 10%/ tổng CPBH		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c, Các khoản ghi giảm CPQL, CPBH		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a, Đối với đơn vị kinh doanh xây dựng cơ bản		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	364,493,659,298	785,124,741,611
- Chi phí nhân công	96,910,549,169	144,401,711,163
- Chi phí sử dụng máy thi công	111,092,259,148	157,278,244,010
- Chi phí sản xuất chung	53,989,482,496	63,241,423,828
- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí bán hàng		
Cộng	626,485,950,111	1,150,046,120,612
b, Đối với doanh nghiệp kinh doanh thương mại		
- Hàng hóa (TK 156) (không bao gồm giá mua hàng hóa)		
- Giá vốn hàng bán (TK632)		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí bán hàng		

<i>Cộng</i>		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1,648,990,960	1,875,719,710
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	190,938,866	0
- Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1,839,929,826	1,875,719,710
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- Chi phí TTNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

...
...
...

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và chứng khoán

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

...
...
...

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

...
...
...

3. Thông tin về các bên liên quan:

...
...
...

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):

5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

...
...
...

6. Những thông tin khác:

...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy

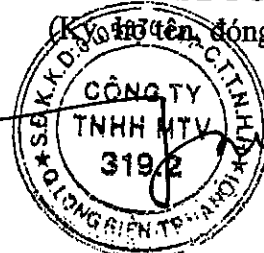
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ Ngọc Giang

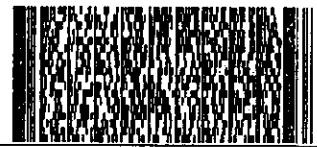
Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phú



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Mẫu số: 03/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số
151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của
Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Kỳ tính thuế: 2015 từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

[02] Lần đầu ☒ [03] Bổ sung lần thứ

☐ Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ

☐ Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

☐ Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất khai thuế

[05] Tỷ lệ (%):

[06] Tên người nộp thuế:

Công ty TNHH một thành viên 319.2

[07] Mã số thuế:

0 1 0 5 8 7 0 4 4 1

[08] Địa chỉ:

145/154, đường Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm

[09] Quận/huyện:

Long Biên

[10] Tỉnh/Thành phố: Hà Nội

[11] Điện thoại:

0439336202

[12] Fax: 0439336200

[13]

thuy.nt22@gmail.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	7.332.225.052
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6 +B7)	B1	163.188.404
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	163.188.404
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11)	B8	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B12=A1+B1-B8)	B12	7.495.413.456
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B13	7.495.413.456
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (B14 = B12 - B13)	B14	
C	Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B13)	C1	7.495.413.456
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	C3	
3.1	Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	
3.2	Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	

Hỗ trợ hạch toán MLNSNN:

Hạch toán chi tiêu [G] vào mục 1050, tiểu mục 1052

STT	Tên tài liệu
1	

Tôi cam đoan là các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.

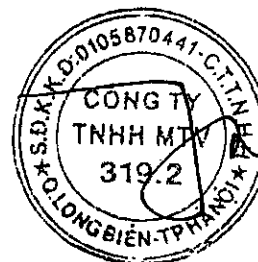
Ngày 28 tháng 03 năm 2016

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

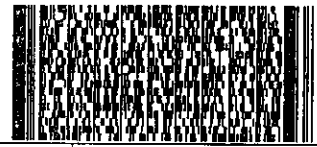
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))



GIÁM ĐỐC

Trung tá Phan Phú

Ghi chú: - TNDN: Thu nhập doanh nghiệp



4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3a-C3b)	C4	7.495.413.456
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8+C9)	C6	7.495.413.456
6.1	Trong đó: + Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 22% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C7	7.495.413.456
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 20% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C8	
6.3	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C9	
	+ Thuế suất không ưu đãi khác	C9a	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C10=(C7 x 22%) + (C8 x 20%) + (C9 x C9a))	C10	1.648.990.960
8	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất khác ưu đãi	C11	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C12	
9.1	Trong đó: + Số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định	C13	
9.2	+ Số thuế được miễn, giảm không theo Luật Thuế TNDN	C14	
11	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C15	
12	Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C16=C10-C11-C12-C15)	C16	1.648.990.960
D	Tổng số thuế TNDN phải nộp (D=D1+D2+D3)	D	1.648.990.960
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (D1=C16)	D1	1.648.990.960
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	D2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	D3	
E	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm (E = E1+E2+E3)	E	1.399.999.850
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	1.399.999.850
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E3	
G	Tổng số thuế TNDN còn phải nộp (G = G1+G2+G3)	G	248.991.110
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (G1 = D1-E1)	G1	248.991.110
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (G2 = D2-E2)	G2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) (G3 = D3-E3)	G3	
H	20% số thuế TNDN phải nộp (H = D*20%)	H	329.798.192
I	Chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp với 20% số thuế TNDN phải nộp (I = G-H)	I	(80.807.082)

L. Gia hạn nộp thuế (nếu có)

[L1] Đối tượng được gia hạn

☐

[L2] Trường hợp được gia hạn nộp thuế TNDN theo :

[L3] Thời hạn được gia hạn:

[L4] Số thuế TNDN được gia hạn :

[L5] Số thuế TNDN không được gia hạn:

M. Tiền chậm nộp của khoản chênh lệch từ 20% trở lên đến ngày hết hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN (trường hợp kê khai quyết toán và nộp thuế theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp thuế)

[M1] Số ngày chậm nộp ngày, từ ngày 01/02/2016 đến ngày

[M2] Số tiền chậm nộp:

I. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:



Mẫu số: 03 – 1A/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)
Kỳ tính thuế: từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Tên người nộp thuế: Công ty TNHH một thành viên 319.2
Mã số thuế: 0 1 0 5 8 7 0 4 4 1 -

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

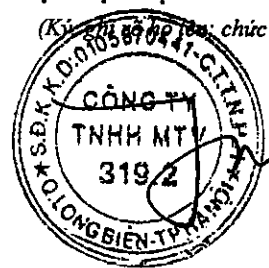
STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	763.125.079.118
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])	[03]	
a	Chiết khấu thương mại	[04]	
b	Giảm giá hàng bán	[05]	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[08]	488.424.057
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])	[09]	744.704.829.336
a	Giá vốn hàng bán	[10]	720.471.905.413
b	Chi phí bán hàng	[11]	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	24.232.923.923
5	Chi phí tài chính	[13]	12.029.208.538
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	12.029.208.538
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	[15]	6.879.465.301
7	Thu nhập khác	[16]	853.329.371
8	Chi phí khác	[17]	400.569.620
9	Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])	[18]	452.759.751
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])	[19]	7.332.225.052

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày 28 tháng 03 năm 2016

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))



GIÁM ĐỐC
Trung tá Phan Phú

Ghi chú: - Số liệu tại chỉ tiêu [19] của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế cùng TNDN của kỳ tính thuế.